TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN BÌNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 271/2023/DS-ST
Ngày: 11/7/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Phước Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Phước

Bà Đoàn Thị Ngọc Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đài Trang- Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thanh Thiện- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2023/TLST–DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2023/QĐST–DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S, địa chỉ: Đường N, Phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc M; địa chỉ: Đường N, Phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2020)

2. Bị đơn: Ông Trần Dũng C, sinh năm 1971; địa chỉ: Đường P, Phường H, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/7/2020, nguyên đơn Ngân hàng S và lời khai của người đại theo ủy quyền trình bày:

Ngày 12/8/2010, ông Trần Dũng C có ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng kèm theo điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Sau đây gọi tắt là hợp đồng) với Ngân hàng S (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng). Căn cứ hợp đồng trên, Ngân hàng đã phát hành cho ông C 01 thẻ tín dụng có hạn mức là 10.000.000đ, mục đích tiêu dùng cá nhân. Quá trình sử dụng thẻ ông C đã thực hiện các giao dịch và thanh toán cho ngân hàng số tiền 77.468.287đ. Do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, qua nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng ông C không có thiện chí trả nợ nên ngày 16/12/2017 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ số dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 10/02/2020, ông C còn nợ tổng cộng: 8.273.660đ, trong đó nợ gốc: 4.481.884đ, nợ lãi quá hạn: 3.791.766đ. Ngân hàng yêu cầu ông C thanh toán hết số nợ gốc và lãi phát sinh theo quy định trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong số nợ trên.

Bị đơn ông Trần Dũng C vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có ý phản hồi gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn Ngân hàng S do ông Nguyễn Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã lâu, không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới, Ngân hàng vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ, tính đến ngày 11/7/2023 ông C còn nợ các khoản sau: Nợ gốc: 4.481.884đ, nợ lãi quá hạn: 9.799.812đ; tổng cộng: 14.281.696đ. Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật; ngoài ra, bị đơn còn phải chịu thêm tiền lãi phát sinh kể từ 13/7/2023 theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi trả xong số nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến: Về tố tụng, trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, đương sự đều đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn có nơi cư trú tại quận Tân Bình nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về nơi cư trú của đương sự: Tại Đơn khởi kiện, căn cứ vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 12/8/2010, nguyên đơn đã cung cấp

địa chỉ cư trú của bị đơn tại Đường P, Phường H, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Tại kết quả xác minh của Công an Phường 2, quận Tân Bình đã cung cấp thông tin: *"Tại địa chỉ: Đường P, Phường H, quận Tân Bình hiện không có đương sự Trần Dũng C cư trú. Bản thân hiện cư trú đâu không rõ địa chỉ"*.

Khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"3. Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới."*

Ông C đã thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo, do đó có cơ sở xác định địa chỉ Đường P, Phường H, quận Tân Bình là nơi cư trú cuối cùng của ông C; Tòa án nhân dân đã tống đạt, niêm yết văn bản tố tụng tại địa chỉ này là phù hợp với quy định tại các điều 177 và 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng và không có người đại diện tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Giao dịch dân sự do các bên xác lập vào năm 2010 và đang thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của đương sự đã được xem xét tại phiên tòa đã đủ cơ sở xác định:

Ngày 12/8/2010, Ngân hàng S và ông Trần Dũng C đã ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, hạn mức: 10.000.000đ, mục đích tiêu dùng cá nhân. Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng có hình thức và nội dung phù hợp với các điều 401, 402, 405 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực đối với các bên tham gia giao dịch.

Tại bản tóm tắt sao kê do Ngân hàng cung cấp thể hiện: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông C đã thực hiện nhiều giao dịch với số tiền 58.768.657đ và thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền 77.468.287đ, gồm thực hiện giao dịch: 58.768.657đ, lãi: 23.431.826đ, phí trễ hạn: 3.280.000đ, phí vượt hạn mức: 2.000.000đ và phí: 4.269.500đ; lần cuối cùng thanh toán cho Ngân hàng là ngày 15/8/2017 với số tiền 704.000đ.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu trả nợ gốc và lãi:

Căn cứ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 12/8/2010 và tóm tắt sao kê do Ngân hàng cung cấp đã đủ cơ sở xác định ông C đã sử dụng thẻ tín dụng thực hiện nhiều giao dịch và vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và yêu cầu bị đơn thanh toán tiền còn nợ và tiền lãi phát sinh là phù hợp với thỏa thuận đã quy định tại Điều 2, Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng kèm theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 12/8/2010 và Thông báo thay đổi lãi suất thẻ tín dụng số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011 của Ngân hàng.

Căn cứ khoản 1, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định: *"Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng"*.

Căn cứ khoản 2, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng qui định: *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi, cụ thể: Nợ gốc: 4.481.884đ, nợ lãi quá hạn: 9.799.812đ; tổng cộng: 14.281.696đ.

Xét việc bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đã gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên cần buộc bị đơn thanh toán toàn bộ số nợ trên làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, bị đơn còn phải chịu thêm tiền lãi phát sinh kể từ 12/7/2023 cho đến khi trả xong dứt nợ theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông C vắng mặt không lý do chính đáng, cũng không đưa ra phản hồi hay chứng cứ nào để chứng minh cho quan điểm của mình. Vì vậy, ông C phải chịu hậu quả pháp lý đối với sự vắng mặt của mình.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do có nghĩa vụ thanh toán nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 147; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 280; 463; 466 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S.

2. Buộc ông Trần Dũng C phải thanh toán cho Ngân hàng S số tiền còn nợ bao gồm: Nợ gốc: 4.481.884đ *(Bốn triệu bốn trăm tám mươi mốt đồng)*, nợ lãi quá hạn: 9.799.812đ *(Chín triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn tám trăm mười*

hai đồng); tổng cộng: 14.281.696đ *(Mười bốn triệu hai trăm tám mươi mốt ngàn sáu trăm chín mươi sáu đồng)*.

Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Ông Trần Dũng C còn phải chịu tiền lãi phát sinh kể từ 12/7/2023 theo lãi suất thỏa thuận được quy định hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 12/8/2010 cho đến khi thi hành xong số nợ trên.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Dũng C phải chịu 714.085đ *(Bảy trăm mười bốn ngàn không trăm tám mươi lăm đồng).*

5. Hoàn lại cho nguyên đơn Ngân hàng S số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu số 0068047 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc niêm yết bản án.

9. Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Phước Lý

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND QTB;
- Chi cục THADS QTB;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.